

Phụ lục III
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Dliê M'nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rơng	Xã Ea H'dinh	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRôh	Xã Ea M'nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	62,37	0,01	5,51	0,78	1,85	0,01	3,36	8,32	0,01	33,71	4,70	1,01	0,01	0,01	3,02	0,01	0,01	18,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,29		0,56				1,17	1,56										4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,44	0,01	4,95	0,78	1,85	0,01	2,19	6,12	0,01	33,71	4,70	1,01	0,01	0,01	3,02	0,01	0,01	8,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,64							0,64										4,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,59		0,91		0,24		0,50	1,14			0,64				0,16			1,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,52				0,23		0,50	1,14			0,49				0,16			1,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,05		0,91								0,14							